

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN				
I	Thu nội địa	11.441,000	8.175,000	15.349,000	13.524,000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	2.225,000	0,000	2.592,000	0,000
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	2.225,000	0,000	2.592,000	0,000
	- Thuế giá trị gia tăng				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước				
	- Thuế tài nguyên	2.225,000		2.592,000	
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí				
1.2.	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Thuế giá trị gia tăng				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước				
	- Thuế tài nguyên				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu từ nước ngoài	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Thuế giá trị gia tăng				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí				
	- Thu từ khí thiên nhiên				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước				
	- Thuế tài nguyên				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí				
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.201,100	8.153,000	12.711,000	13.512,000
	- Thuế giá trị gia tăng	11,100	20,000	11,000	12,000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước				
	- Thuế tài nguyên	9.190,000	8.133,000	12.700,000	13.500,000
	- Thuế môn bài				

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	- Thu khác				
4	Thuế thu nhập cá nhân		10,000		
5	Thuế bảo vệ môi trường				
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>				
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>				
6	Lệ phí trước bạ	3,700		34,000	
7	Các loại phí, lệ phí	11,200	12,000	12,000	12,000
	Phí, lệ phí Trung ương				
	Phí, lệ phí tỉnh				
	Phí, lệ phí huyện				
	Phí, lệ phí xã				
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>				
8	Các khoản thu về tài sản, nhà, mặt đất, mặt nước, mặt biển				
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
	- Thu tiền sử dụng đất				
	- Thu tiền sử dụng khu vực biển				
	<i>Trong đó: + Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>				
	<i>+ Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>				
	- Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng				
	<i>Trong đó: + Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương quản lý</i>				
	<i>+ Tiền do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý</i>				
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước sau khi bù đi các chi phí theo quy định				
	<i>Trong đó: + Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý</i>				
	<i>+ Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý</i>				
	- Thu từ tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách				
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>				
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
	<i>Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i>				
	<i>- Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i>				
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế				
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý				
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý				
II	Thu từ dân thô				
III	Thu viện trợ				

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025							Ước thực hiện năm 2025							Dự toán năm 2026						
		Tổng số	Bao gồm						Tổng số	Bao gồm						Tổng Số	Bao gồm					
			Khu vực DNNN	khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực kinh tế NQD	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XSKT	Các khoản thu khác		Khu vực DNNN	khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực kinh tế NQD	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XSKT	Các khoản thu khác		Khu vực DNNN	khu vực DN có vốn ĐTNN	Khu vực kinh tế NQD	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XSKT	Các khoản thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG THU NSNN	8.175	-	-	8.153	-	-	22	15.349	2.592	-	12.711	-	-	46	13.534	-	-	13.512	-	-	22
I	Các khoản thu từ thuế	8.163	-	-	8.153	-	-	10	15.303	2.592	-	12.711	-	-	-	13.522	-	-	13.512	-	-	10
1	Thuế giá trị gia tăng	20	-		20				11	-		11				12	-		12			
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-				-	-						-	-		-			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-				-			-				-	-		-			
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-			-				-			-				-	-		-			
4	Thuế tài nguyên	8.133			8.133				15.292	2.592		12.700				13.500	-		13.500			
5	Thuế môn bài	-			-				-			-				-	-		-			
6	Thu khác	-			-				-			-				-	-		-			
7	Thuế thu nhập cá nhân	10			-			10	-						-	10	-					10
II	Các khoản phí, lệ phí	12	-	-	-	-	-	12	46	-	-	-	-	-	46	12	-	-	-	-	-	12
1	Lệ phí trước bạ	-							12						12	12						12
2	Các loại phí, lệ phí	12						12	34						34	-						-
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	-							-							-						
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN	-							-							-						
IV	Các khoản thu về nhà đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-						-	-						-	-						-
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-						-	-						-	-						-
3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-						-	-						-	-						-
4	Thu tiền sử dụng đất	-						-	-						-	-						-
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-							-							-						
V	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-						-	-						-	-						-
2	Thu bán tài sản nhà nước	-							-							-						
3	Các khoản thu khác còn lại	-						-	-						-	-						-

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	95.964,000	22.673,000	106.495,000	131.200,000
I	Chi đầu tư phát triển	5.124,000	0	10.000	21.200
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực	5.124,000	0	10.000	21.200
-	Quốc phòng				
-	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Khoa học và công nghệ				
-	Y tế, dân số và gia đình				
-	Văn hóa thông tin				
-	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Thể dục thể thao				
-	Bảo vệ môi trường				
-	Các hoạt động kinh tế	5.124		10.000	10.000
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Bảo đảm xã hội				
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi dự trữ quốc gia				
III	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực	33.935,000	22.673,000	96.495,000	110.000,000
1	Quốc phòng	856,610	300,833	900,000	1.000,000
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	650,371	747,917	800,000	900,000
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	430,810		52.000,000	55.000,000
4	Khoa học và công nghệ				
5	Y tế, dân số và gia đình				
6	Văn hóa thông tin	209,326	149,840	320,000	360,000
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	19,049	33,585	25,000	32,000
8	Thể dục thể thao	90,632	39,785	100,000	120,000
9	Bảo vệ môi trường	119,272	111,336	150,000	180,000
10	Các hoạt động kinh tế	8.182,990	454,696	15.000,000	16.000,000
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	19.013,650	20.237,110	22.000,000	30.108,000
12	Chi bảo đảm xã hội	4.362,290	44,880	5.000,000	6.000,000
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		110,600	200,000	300,000
14	Dự phòng chi		442,418		

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
IV	Chi chuyển nguồn	56.740			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	165			
VI	Chi bổ sung cho NS cấp dưới		0	0	0
-	Bổ sung cân đối			0	0,00
-	Bổ sung có mục tiêu			0	0,00

**DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY
NGHỀ NĂM 2026**

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Các đơn vị sự nghiệp công				
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	430,810	0,000	52.000,000	55.000,000
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn ngân sách nhà nước	430,810	0,000	52.000,000	55.000,000
3.1	Ngân sách trong nước	430,810	0,000	52.000,000	55.000,000
-	Kinh phí thường xuyên	430,810	0,000	52.000,000	55.000,000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao:...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	430,810	0,000	52.000,000	55.000,000
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	430,810	0,000	52.000,000	55.000,000
3.1	Ngân sách trong nước	430,810	0,000	52.000,000	55.000,000
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
B	Các đơn vị khác (nếu có) (2)				

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Các đơn vị sự nghiệp công				
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	19,049	33,585	25,000	32,000
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn ngân sách nhà nước	19,049	33,585	25,000	32,000
3.1	Ngân sách trong nước	19,049	33,585	25,000	32,000
-	Kinh phí thường xuyên	19,049	33,585	25,000	32,000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	1.051,000	1.213,000	1.213,000	3.000,000
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	1.051,000	1.213,000	1.213,000	3.000,000
3.1	Ngân sách trong nước	1.051,000	1.213,000	1.213,000	3.000,000
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
B	Các đơn vị khác (nếu có) (2)				
I	Dự toán thu				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Dự toán chi				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Chi từ nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
C	Dự toán chi NSNN thực hiện các nhiệm vụ, đề án khác (nếu có) (4)				

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Các đơn vị sự nghiệp công				
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	90,632	39,785	100,000	120,000
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định				
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn ngân sách nhà nước	90,632	39,785	100,000	120,000
3.1	Ngân sách trong nước	90,632	39,785	100,000	120,000
-	Kinh phí thường xuyên	90,632	39,785	100,000	120,000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	90,632	39,785	100,000	120,000
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	90,632	39,785	100,000	120,000
3.1	Ngân sách trong nước	90,632	39,785	100,000	120,000
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
B	Các đơn vị khác (nếu có) (2)				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Dự toán thu				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Dự toán chi				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Chi từ nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
C	Dự toán chi NSNN thực hiện các nhiệm vụ, đề án khác (nếu có) (4)				

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Các đơn vị sự nghiệp công				
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	119,272	111,336	150,000	180,000
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định				
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn ngân sách nhà nước	119,272	111,336	150,000	180,000
3.1	Ngân sách trong nước	119,272	111,336	150,000	180,000
-	Kinh phí thường xuyên	119,272	111,336	150,000	180,000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	119,272	111,336	150,000	180,000
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	119,272	111,336	150,000	180,000
3.1	Ngân sách trong nước	119,272	111,336	150,000	180,000
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
B	Các đơn vị khác (nếu có) (2)				
I	Dự toán thu				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Dự toán chi				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Chi từ nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
C	Dự toán chi NSNN thực hiện các nhiệm vụ, đề án khác (nếu có) (4)				

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Các đơn vị sự nghiệp công				
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	8.182,990	454,696	15.000,000	16.000,000
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định				
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn ngân sách nhà nước	8.182,990	454,696	15.000,000	16.000,000
3.1	Ngân sách trong nước	8.182,990	454,696	15.000,000	16.000,000
-	Kinh phí thường xuyên	8.182,990	454,696	15.000,000	16.000,000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	9.694,129	14.312,000	14.312,000	15.000,000
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	9.694,129	14.312,000	14.312,000	15.000,000
3.1	Ngân sách trong nước	9.694,129	14.312,000	14.312,000	15.000,000
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
B	Các đơn vị khác (nếu có) (2)				
I	Dự toán thu				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Dự toán chi				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Chi từ nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
C	Dự toán chi NSNN thực hiện các nhiệm vụ, đề án khác (nếu có) (4)				

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Các đơn vị sự nghiệp công				
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	90,632	39,785	100,000	120,000
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn ngân sách nhà nước	90,632	39,785	100,000	120,000
3.1	Ngân sách trong nước	90,632	39,785	100,000	120,000
-	Kinh phí thường xuyên	90,632	39,785	100,000	120,000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	90,632	39,785	100,000	120,000
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	90,632	39,785	100,000	120,000
3.1	Ngân sách trong nước	90,632	39,785	100,000	120,000
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Các đơn vị sự nghiệp công				
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	4.362,290	44,880	5.000,000	6.000,000
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn ngân sách nhà nước	4.362,290	44,880	5.000,000	6.000,000
3.1	Ngân sách trong nước	4.362,290	44,880	5.000,000	6.000,000
-	Kinh phí thường xuyên	4.362,290	44,880	5.000,000	6.000,000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	4.362,290	44,880	5.000,000	6.000,000
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	4.362,290	44,880	5.000,000	6.000,000
3.1	Ngân sách trong nước	4.362,290	44,880	5.000,000	6.000,000
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
B	Các đơn vị khác (nếu có) (2)				
I	Dự toán thu				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)				

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Dự toán chi				
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	Chi từ nguồn NSNN				
2.1	Ngân sách trong nước				
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				
C	Dự toán chi NSNN thực hiện các nhiệm vụ, đề án khác (nếu có) (4)				

BÁO CÁO BIÊN CHẾ - TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC/TÊN ĐƠN VỊ	Thực hiện năm 2024						Dự toán năm 2025					Ước thực hiện năm 2025						Dự toán năm 2026				
		Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (Người)	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó:		
					Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương				Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18	19=20+21+22	20	21	22
	TỔNG SỐ	0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	65	6.116,500	3.111,125	2.278,677	726,698	56	56	6.116,500	3.111,125	2.278,677	726,698	56	12.233,000	6.222,250	4.557,354	1.453,396
A	KHOÍ HÀNH CHÍNH	0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	35	3.230,476	1.678,904	1.161,971	389,601	26	26	3.230,476	1.678,904	1.161,971	389,601	26	6.460,952	3.357,808	2.323,942	779,202
1	HĐND và UBND							6	894,570	458,968	326,648	108,954	6	6	894,570	458,968	326,648	108,954	6	1.789,140	917,936	653,296	217,908
2	Văn phòng HĐND&UBND							12	840,613	439,873	299,873	100,867	9	9	840,613	439,873	299,873	100,867	9	1.681,226	879,746	599,746	201,734
3	Phòng Kinh tế							6	520,892	266,760	192,531	61,601	5	5	520,892	266,760	192,531	61,601	5	1.041,784	533,520	385,062	123,202
4	Phòng Văn hóa - Xã hội							6	509,119	261,004	187,968	60,147	3	3	509,119	261,004	187,968	60,147	3	1.018,238	522,008	375,936	120,294
5	Trung tâm phục vụ HCC							5	465,282	252,299	154,951	58,032	3	3	465,282	252,299	154,951	58,032	3	930,564	504,598	309,902	116,064
B	KHOÍ ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	0	0	0,000	0,000	0,000	0,000	30	2.886,024	1.432,221	1.116,706	337,097	30	30	2.886,024	1.432,221	1.116,706	337,097	30	5.772,048	2.864,442	2.233,412	674,194
1	Văn phòng Đảng ủy							9	975,847	500,526	357,648	117,673	9	9	975,847	500,526	357,648	117,673	9	1.951,694	1.001,052	715,296	235,346
2	Ban Xây dựng Đảng							6	552,070	285,293	200,849	65,928	6	6	552,070	285,293	200,849	65,928	6	1.104,140	570,586	401,698	131,856
3	UBND Đảng							5	473,801	247,666	167,567	58,568	5	5	473,801	247,666	167,567	58,568	5	947,602	495,332	335,134	117,136
4	Ủy ban Mặt trận TQVN							10	884,306	398,736	390,642	94,928	10	10	884,306	398,736	390,642	94,928	10	1.768,612	797,472	781,284	189,856

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2024											Kế hoạch trung hạn 5 năm 2026-2030		Nhu cầu kế hoạch năm 2026		Ghi chú
		Kế hoạch		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2024 (nếu có)			Giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/7/2024			Ước thực hiện năm 2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Nước ngoài					
A	B	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	1	2	19	20	22
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	352.253	318.915	69.000	62.000	
I	Vốn CTMTQG XD Nông thôn mới												83.550	75.557	16.000	15.000	
II	Vốn Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững												90.000	83.000	18.000	15.000	
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												178.703	160.358	35.000	32.000	

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025											Ước thực hiện năm 2025															
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó				Nguồn kinh phí bảo đảm				Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số người làm việc cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm 31/12 (Người)	Trong đó: Tổng số viên chức, công chức (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người làm việc có mặt tại thời điểm 31/12	Trong đó				Nguồn kinh phí bảo đảm				Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Quỹ lương t		
				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được đề lại					Ng uồn thu hợp pháp p khá c	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế thực có mặt thời điểm 31/12				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm 31/12	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ				Ng uồ n ph í đư ợc đề lại	Nguồ n thu hợp pháp khác
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương										Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương								
A	B	1	2=3+7	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	16=17+ 18 +19	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=27+31	27=28+ 29+30
	TỔNG SỐ	177	19.374,281	19.374,281	7.221,334	10.421,779	1.731,168	0,000	19.374,281				184	184	184	19.374,281	19.374,281	7.221,334	10.421,779	1.731,168	0,000	19.374,281		0	177	38.748,562	38.748,562	
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề																											
1	Sự nghiệp Giáo dục	170	18.702,976	18.702,976	6.867,245	10.191,069	1.644,662		18.702,976				170	170	170	18.702,976	18.702,976	6.867,245	10.191,069	1.644,662		18.702,976				170	37.405,952	37.405,952
II	Lĩnh vực truyền thanh																											
1	Trung tâm cung ứng DVC	2	186,651	186,651	102,773	58,081	25,797		186,651				2	2	2	186,651	186,651	102,773	58,081	25,797		186,651				2	373,302	373,302
III	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế																											
1	Trung tâm cung ứng DVC	5	484,654	484,654	251,316	172,629	60,709		484,654				12	12	12	484,654	484,654	251,316	172,629	60,709		484,654				5	969,308	969,308

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán năm 2026							
Trong đó				Nguồn kinh phí bảo đảm			
Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế			Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của Hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	Nguồn phí được để lại	Nguồn thu hợp pháp khác
Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương					
28	29	30	31	32	33	34	35
14.442,667	20.843,558	3.462,337					
13.734,489	20.382,139	3.289,324		37.405,952			
205,546	116,161	51,595		373,302			
502,632	345,258	121,418		969,308			

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2025-2027

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025			DỰ KIẾN 03 NĂM 2025-2027		
		DỰ TOÁN Tỉnh giao	DỰ TOÁN HĐND cấp xã quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
		1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)						
I	Thu nội địa	8.175	8.175		15.349	13.524	14.024
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				2.592		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý				2.592		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên				2.592		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
1.2.	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu từ nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025			DỰ KIẾN 03 NĂM 2025-2027		
		DỰ TOÁN Tỉnh giao	DỰ TOÁN HĐND cấp xã quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
		1	2	3	4	5	6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.153	8.153		12.711	13.512	14.012
	- Thuế giá trị gia tăng	20	20		11	12	12
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	8.133	8.133		12.700	13.500	14.000
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
4	Thuế thu nhập cá nhân	10	10				
5	Thuế bảo vệ môi trường						
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>						
6	Lệ phí trước bạ				34		
7	Các loại phí, lệ phí	12	12		12	12	12
	Phí, lệ phí Trung ương						
	Phí, lệ phí tỉnh						
	Phí, lệ phí huyện						
	Phí, lệ phí xã						

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025			DỰ KIẾN 03 NĂM 2025-2027		
		DỰ TOÁN Tỉnh giao	DỰ TOÁN HĐND cấp xã quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
		1	2	3	4	5	6
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>						
8	Các khoản thu về tài sản, nhà, mặt đất, mặt nước, mặt biển						
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
	- Thu tiền sử dụng đất						
	- Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	<i>Trong đó: + Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>+ Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>						
	- Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất						
	<i>Trong đó: + Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>+ Tiền do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý</i>						
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước sau khi bù đi các chi phí theo quy định						
	<i>Trong đó: + Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý</i>						
	<i>+ Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý</i>						
	- Thu từ tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
10	Thu khác ngân sách						
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>						
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
	<i>Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i>						
	<i>- Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i>						
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025			DỰ KIẾN 03 NĂM 2025-2027		
		DỰ TOÁN Tỉnh giao	DỰ TOÁN HĐND cấp xã quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
		1	2	3	4	5	6
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế						
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý						
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý						
II	Thu từ dầu thô						

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026-2028

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026	SO SÁNH NĂM 2026 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 (%)	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN	8.175	15.349	13.524		14.024	14.524
I	Các khoản thu từ thuế	8.163	15.303	13.512		14.012	14.512
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	20	11	12	109	12	12
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
5	Thuế thu nhập cá nhân	10					
6	Thuế tài nguyên	8.133	15.292	13.500	88	14.000	14.500
II	Các khoản phí, lệ phí	12	46	12		12	12
1	Lệ phí trước bạ		34				
2	Các loại phí, lệ phí	12	12	12	100	12	12
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN						
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế						
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN						
IV	Các khoản thu về nhà đất						
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển						
4	Thu tiền sử dụng đất						
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
V	Thu khác						

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026	SO SÁNH NĂM 2026 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 (%)	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
2	Thu bán tài sản nhà nước						
3	Các khoản thu khác còn lại						

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026-2028

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025			DỰ KIẾN 03 NĂM 2026-2028		
		DỰ TOÁN Tỉnh giao	DỰ TOÁN HĐND cấp huyện	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
		1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.673,000	22.673,000	0,000	106.495,000	131.200,000	135.000,000
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>						
1	Chi đầu tư phát triển	0,000	0,000	0,000	10.000,000	21.200,000	25.000,000
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	0,000	0,000	0,000	10.000,000	21.200,000	25.000,000
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	0,000	0,000	0,000	10.000,000	21.200,000	25.000,000
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước				10.000,000	21.200,000	25.000,000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất						
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương						
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
b	Chi khoa học và công nghệ						
2	Chi thường xuyên	22.230,582	22.230,582	0,000	96.495,000	110.000,000	110.000,000
-	Quốc phòng	300,833	300,833		900,000	1.000,000	1.000,000
-	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	747,917	747,917		800,000	900,000	900,000

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025			DỰ KIẾN 03 NĂM 2026-2028		
		DỰ TOÁN Tỉnh giao	DỰ TOÁN HĐND cấp huyện	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
		1	2	3	4	5	6
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				52.000,000	55.000,000	55.000,000
-	Khoa học và công nghệ						
-	Y tế, dân số và gia đình						
-	Văn hóa thông tin	149,840	149,840		320,000	360,000	360,000
-	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	33,585	33,585		25,000	32,000	32,000
-	Thể dục thể thao	39,785	39,785		100,000	120,000	120,000
-	Bảo vệ môi trường	111,336	111,336		150,000	180,000	180,000
-	Các hoạt động kinh tế	454,696	454,696		15.000,000	16.000,000	16.000,000
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.237,110	20.237,110		22.000,000	30.108,000	30.108,000
-	Chi bảo đảm xã hội	44,880	44,880		5.000,000	6.000,000	6.000,000
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	110,600	110,600		200,000	300,000	300,000
-	Các khoản chi từ nguồn bổ sung mục tiêu ngoài cân đối						
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
5	Dự phòng ngân sách	442,418	442,418				
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
II	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026 - 2028

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026			SO SÁNH NHU CẦU NĂM 2025 VỚI TH NĂM 2024	DỰ KIẾN NĂM 2027			DỰ KIẾN NĂM 2028		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU		TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3-4)	(6)=(4/2)	(7)	(8)	(9)=(7-8)	(10)	(11)	(12)=(10-11)
A	TỔNG NHU CẦU CHI NSNN	22.673,000	106.495,000	131.200,000	131.200,000	0,000	24.705,000	135.000,000	135.000,000	0,000	140.000,000	140.000,000	0,000
I	Chi đầu tư phát triển (1)+(2)+(3)	0	10.000	21.200	21.200	0	11.200	25.000	25.000	0	30.000	30.000	0
1	Chi đầu tư các dự án (*)		10.000	21.200	21.200		11.200,00	25.000	25.000		30.000	30.000	
	Chi quốc phòng												
	Chi an ninh và trật tự ATXH												
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn NN vào DN												
3	Chi đầu tư phát triển khác												
II	Chi thường xuyên* (1)+(2)+...	22.673,000	96.495,000	110.000,000	110.000,000	0	13.505	110.000,000	110.000,000	0,000	110.000,000	110.000,000	0
1	Quốc phòng	300,833	900,000	1.000,000	1.000,000		100,00	1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000	
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	747,917	800,000	900,000	900,000		100,00	900,000	900,000		900,000	900,000	
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		52.000,000	55.000,000	55.000,000		3.000,00	55.000,000	55.000,000		55.000,000	55.000,000	
4	Khoa học và công nghệ				0,000		0,00	0,000	0,000		0,000	0,000	
5	Y tế, dân số và gia đình				0,000		0,00	0,000	0,000		0,000	0,000	
6	Văn hóa thông tin	149,840	320,000	360,000	360,000		40,00	360,000	360,000		360,000	360,000	
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	33,585	25,000	32,000	32,000		7,00	32,000	32,000		32,000	32,000	
8	Thể dục thể thao	39,785	100,000	120,000	120,000		20,00	120,000	120,000		120,000	120,000	
9	Bảo vệ môi trường	111,336	150,000	180,000	180,000		30,00	180,000	180,000		180,000	180,000	
10	Các hoạt động kinh tế	454,696	15.000,000	16.000,000	16.000,000		1.000,00	16.000,000	16.000,000		16.000,000	16.000,000	
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.237,110	22.000,000	30.108,000	30.108,000		8.108,00	30.108,000	30.108,000		30.108,000	30.108,000	
12	Chi bảo đảm xã hội	44,880	5.000,000	6.000,000	6.000,000		1.000,00	6.000,000	6.000,000		6.000,000	6.000,000	
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	110,600	200,000	300,000	300,000		100,00	300,000	300,000		300,000	300,000	
14	Các khoản chi từ nguồn bổ sung mục tiêu ngoài cân đối				0,000		0,00	0,000	0,000		0,000	0,000	
15	Chi dự phòng ngân sách	442,418						0,000	0,000		0,000	0,000	

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026			SO SÁNH NHU CẦU NĂM 2025 VỚI TH NĂM 2024	DỰ KIẾN NĂM 2027			DỰ KIẾN NĂM 2028		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU		TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3-4)	(6)=(4/2)	(7)	(8)	(9)=(7-8)	(10)	(11)	(12)=(10-11)
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG THEO QUY ĐỊNH												
1	Chi sự nghiệp.....												
2	Chi sự nghiệp.....												
....													
.....	Chi quản lý hành chính												
C	NHU CẦU CHI CÒN LẠI, SAU KHI TRỪ ĐI SỐ CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG (A-B)												
I	Chi đầu tư phát triển												
1	Chi đầu tư các dự án*												
	Chi quốc phòng												
	Chi an ninh và trật tự ATXH												
													
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp												
3	Chi đầu tư phát triển khác												
II	Chi thường xuyên*												
1	Quốc phòng												
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội												
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề												
4	Khoa học và công nghệ												
5	Y tế, dân số và gia đình												
6	Văn hóa thông tin												
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn												
8	Thể dục thể thao												
9	Bảo vệ môi trường												
10	Các hoạt động kinh tế												
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể												
12	Chi bảo đảm xã hội												
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật												

STT	NỘI DUNG	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM 2026			SO SÁNH NHU CẦU NĂM 2025 VỚI TH NĂM 2024	DỰ KIẾN NĂM 2027			DỰ KIẾN NĂM 2028		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU		TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3-4)	(6)=(4/2)	(7)	(8)	(9)=(7-8)	(10)	(11)	(12)=(10-11)
14	Các khoản chi từ nguồn bổ sung mục tiêu ngoài cân đối												

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2026 - 2028

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /8/2024 của UBND huyện Sơn Tây)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG (*)	THỰC HIỆN NĂM 2025	NĂM DỰ TOÁN 2026			NĂM 2027			NĂM 2028		
			TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
	TỔNG NHU CẦU	96.495,000	110.000,000	110.000,00	0,00	110.000,00	110.000,00	0,00	110.000,00	110.000,00	0,00
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	96.495,000	110.000,000	110.000,00	0,00	110.000,00	110.000,00	0,00	110.000,00	110.000,00	0,00
	- Chi thường xuyên mới	0	0								
1	Quốc phòng										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	900,000	1.000,000	1.000,000	0,000	1.000,000	1.000,000	0,000	1.000,000	1.000,000	0
	- Chi thường xuyên mới										
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	800,000	900,000	900,000	0,000	900,000	900,000	0,000	900,000	900,000	0
	- Chi thường xuyên mới										
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	52.000,000	55.000,000	55.000,000	0,000	55.000,000	55.000,000	0,000	55.000,000	55.000,000	0
	- Chi thường xuyên mới										
4	Khoa học và công nghệ										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
5	Y tế, dân số và gia đình										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	0,000									
	- Chi thường xuyên mới										

STT	NỘI DUNG (*)	THỰC HIỆN NĂM 2025	NĂM DỰ TOÁN 2026			NĂM 2027			NĂM 2028		
			TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
6	Văn hóa thông tin										
	<i>T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở</i>	320,000	360,000	360,000	0,000	360,000	360,000	0,000	360,000	360,000	0
	<i>- Chi thường xuyên mới</i>										
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn										
	<i>T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở</i>	25,000	32,000	32,000	0,000	32,000	32,000	0,000	32,000	32,000	0
	<i>- Chi thường xuyên mới</i>										
8	Thể dục thể thao										
	<i>T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở</i>	100,000	120,000	120,000	0,000	120,000	120,000	0,000	120,000	120,000	0
	<i>- Chi thường xuyên mới</i>										
9	Bảo vệ môi trường										
	<i>T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở</i>	150,000	180,000	180,000	0,000	180,000	180,000	0,000	180,000	180,000	0
	<i>- Chi thường xuyên mới</i>										
10	Các hoạt động kinh tế										
	<i>T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở</i>	15.000,000	16.000,000	16.000,000	0,000	16.000,000	16.000,000	0,000	16.000,000	16.000,000	0
	<i>- Chi thường xuyên mới</i>										
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể										
	<i>T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở</i>	22.000,000	30.108,000	30.108,000	0,000	30.108,000	30.108,000	0,000	30.108,000	30.108,000	0
	<i>- Chi thường xuyên mới</i>										
12	Chi bảo đảm xã hội										
	<i>T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở</i>	5.000,000	6.000,000	6.000,000	0,000	6.000,000	6.000,000	0,000	6.000,000	6.000,000	0
	<i>- Chi thường xuyên mới</i>										
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật										

STT	NỘI DUNG (*)	THỰC HIỆN NĂM 2025	NĂM DỰ TOÁN 2026			NĂM 2027			NĂM 2028		
			TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)	(9)	(10)=(9)-(8)
	<i>T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở</i>	200,000	300,000	300,000	0,000	300,000	300,000	0,000	300,000	300,000	0
	<i>- Chi thường xuyên mới</i>										
14	Các khoản chi từ nguồn bổ sung mục tiêu ngoài cân đối										
	<i>T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở</i>	0,000									
	<i>- Chi thường xuyên mới</i>										
15	Chi dự phòng ngân sách										
	<i>T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở</i>	0,000									
	<i>- Chi thường xuyên mới</i>										